

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ.

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2015 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2: Nội dung giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên  
- Lưu TC\_KT-S(2)

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN



Nguyễn Tráng Sỹ

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 trình bày báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60/QĐ/XLĐ3.8-HDQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

#### Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 30/6/2015 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn.). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: **10.068.090.000 đồng** (Mười tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% số vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: **7.931.910.000 đồng** (Bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% số vốn thực góp.

#### Mã chứng khoán niêm yết: VE8.

**Trụ sở chính:** Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

### 3. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong 6 tháng đầu năm 2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015*

**4. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty**

Thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị:**

Ông Ngô Văn Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tất Ánh	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Nguyễn Tiến Chừ	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Ủy viên - Miễn nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên - Bỏ nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Lê Thúc Vũ	Ủy viên - Bỏ nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Đỗ Chiến Thắng	Ủy viên - Bỏ nhiệm ngày 24/4/2015

**Ban Kiểm soát**

Ông Võ Đức Sơn	Trưởng ban - Miễn nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Võ Quang	Trưởng ban - Bỏ nhiệm ngày 24/4/2015
Bà Nguyễn Thị Hóa	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 24/4/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên - Bỏ nhiệm ngày 24/4/2015

**Ban Giám đốc:**

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	- Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Tiến Chừ	Phó Giám đốc	- Nghi chế độ từ 09/5/2015

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính đính kèm.

**6. Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

**7. Cam kết của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2015; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

*Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015*

**7. Cam kết của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, do vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận cũng như các sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**8. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**NGUYỄN CÔNG DIỆU**

Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 150518/BCSX-AISHN

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, được lập ngày 29/7/2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &  
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kiểm toán viên**

**Vũ Khắc Chuyên**

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

**Bộ Tài chính Việt Nam cấp**

**Phó Giám đốc**



**Vũ Khánh Linh**

Số giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

**Bộ Tài chính Việt Nam cấp**

**Branch in Hà Nội:** C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

**Branch in Đà Nẵng:** 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Đà Nẵng

**Representative in Cần Thơ:** 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

**Representative in Hải Phòng:** 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

**Tel:** (04) 3782 0045/46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048

**Tel:** (0511) 371 5619 **Fax:** (0511) 371 5620

**Tel:** (0710) 3813 004 **Fax:** (0710) 3828 765

**Tel:** (031) 3569 577 **Fax:** (031) 3569 576

**Email:** aishn@hn.vnn.vn

**Email:** aiscct@dn.vnn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.119.268.157</b>	<b>36.860.664.921</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>387.817.014</b>	<b>3.990.655.173</b>
1. Tiền	111	V.1	387.817.014	3.990.655.173
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.323.171.277</b>	<b>28.488.764.199</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	15.362.629.223	26.009.631.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.329.615	94.329.615
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.866.450.327	2.340.228.265
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	39.762.112	44.574.560
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>4.408.279.866</b>	<b>4.324.043.355</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.431.184.170	4.353.166.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.904.304)	(29.123.498)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>57.202.194</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	0	57.202.194
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.557.670.904</b>	<b>9.163.525.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>382.417.609</b>	<b>382.417.609</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	382.417.609	382.417.609
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.666.299.167</b>	<b>7.013.732.410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.408.822.167	5.756.255.410
<i>Nguyên giá</i>	222		16.849.428.116	16.713.200.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.440.605.949)	(10.956.945.433)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.257.477.000	1.257.477.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.257.477.000	1.257.477.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6</b>	<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		931.130.163	931.130.163
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>577.823.965</b>	<b>836.245.760</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	577.823.965	836.245.760
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>32.676.939.061</b>	<b>46.024.190.863</b>





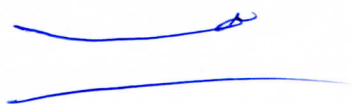
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý 2 năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.645.347.300	9.881.245.367	12.931.962.457	14.751.705.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.645.347.300	9.881.245.367	12.931.962.457	14.751.705.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.211.959.591	8.088.051.515	9.916.333.157	11.563.792.743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.433.387.709	1.793.193.852	3.015.629.300	3.187.912.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	593.977	894.065	3.661.911	2.982.544
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	244.267.500	280.463.945	429.182.974	455.840.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		244.267.500	280.463.945	429.182.974	455.840.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	891.495.483	1.017.901.580	1.658.544.528	2.020.087.143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		298.218.703	495.722.392	931.563.709	714.967.692
11. Thu nhập khác	31		0	27.272.727	0	27.272.727
12. Chi phí khác	32	VI.6	70.663.977	29.380.256	291.805.992	58.441.927
13. Lợi nhuận khác	40		(70.663.977)	(2.107.529)	(291.805.992)	(31.169.200)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		227.554.726	493.614.863	639.757.717	683.798.492
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	57.998.812	122.236.903	154.078.743	170.470.869
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		169.555.914	371.377.960	485.678.974	513.327.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	94,20	206,32	269,82	285,18

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ



Nguyễn Công Diệu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.070.052.270	20.737.445.117
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19.103.846.819)	(11.753.183.090)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.663.643.627)	(7.367.635.707)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(441.621.668)	(482.210.221)
5	Thuế TNDN đã nộp	05	(833.571.977)	(200.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.155.850.428	2.516.320.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.131.587.487)	(6.084.413.714)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.051.631.120</b>	<b>(2.633.677.615)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136.227.273)	(182.350.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	30.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.661.911	2.982.544
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(132.565.362)</b>	<b>(149.367.456)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3	Tiền thu từ đi vay	33	10.795.000.000	8.770.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.677.230.000)	(8.293.779.815)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.639.673.917)	(262.819.941)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.521.903.917)</b>	<b>213.400.244</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.602.838.159)</b>	<b>(2.569.644.827)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.990.655.173</b>	<b>3.618.567.406</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>387.817.014</b>	<b>1.048.922.579</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 7 năm 2015

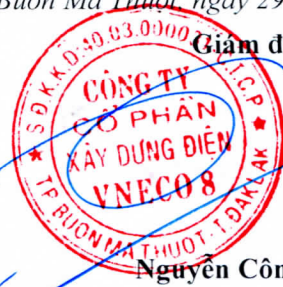
Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

**Giám đốc**  
  
 Nguyễn Công Diệu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**2- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 30/6/2014 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn.). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: **10.068.090.000 đồng** (Mười tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% số vốn thực góp;

- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: **7.931.910.000 đồng** (Bảy tỷ, chín trăm ba mươi một triệu, chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% số vốn thực góp.

**3- Hoạt động chính của Công ty**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

**4- Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí; Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**5- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6- Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2015, Công ty có một (01) Chi nhánh như sau:

- Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 tại Đắk Nông,

- Chi nhánh được thành lập theo Quyết định 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/10/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6313000050 ngày 07/11/2007.

- Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

**7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét có thể so sánh được. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại như trình bày tại Thuyết minh VIII.5 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước:** Chi phí sửa chữa TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm tài chính.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**9- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả:** ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Cơ sở ghi nhận:** Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu phụ liên quan.

**12- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**13- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 13- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

### 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí lãi tiền vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**18- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp, bán cột bê tông là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**19- Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

034  
NH  
3 TY  
TO  
JU T  
Ó CH  
AY



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20- Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

**1- Tiền**

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Tiền mặt tại quỹ	176.297.033	103.857.668
Tiền gửi ngân hàng (*)	211.519.981	3.886.797.505
<b>Cộng</b>	<b>387.817.014</b>	<b>3.990.655.173</b>

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	170.476.656	3.487.325.451
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	39.711.148	398.103.155
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	1.332.177	1.368.899
<b>Cộng</b>	<b>211.519.981</b>	<b>3.886.797.505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**2- Phải thu của khách hàng**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>15.362.629.223</b>	<b>0</b>	<b>26.009.631.759</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	12.612.594.390	0	20.411.906.080	0
Công ty Truyền tải điện 3	668.091.405	0	3.668.091.405	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.081.943.428	0	1.929.634.274	0
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>382.417.609</b>		<b>382.417.609</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO5	382.417.609	0	382.417.609	0
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>12.612.594.390</b>	<b>0</b>	<b>20.411.906.080</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	12.612.594.390	0	20.411.906.080	0

**3- Phải thu khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.866.450.327</b>	<b>0</b>	<b>2.340.228.265</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	2.839.298	0	2.839.298	0
Tiền đền bù Công trình Đường dây 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết và Phan Thiết - Phú Mỹ 2	962.029.666	0	742.934.526	0
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Châu Á	150.000.000	0	150.000.000	0
Phải thu ông Nguyễn Công Bằng - tiền tạm ứng	736.666.769	0	47.351.675	0
Phải thu ông Nguyễn Văn Nhiệm - tiền tạm ứng	294.196.017	0	61.674.399	0
Phải thu các cá nhân khác - tiền tạm ứng	1.720.718.577	0	1.335.428.367	0
<b>Cộng</b>	<b>3.866.450.327</b>	<b>0</b>	<b>2.340.228.265</b>	<b>0</b>

**4- Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/6/2015	01/01/2015
b. Hàng tồn kho	39.762.112	44.574.560
<b>Cộng</b>	<b>39.762.112</b>	<b>44.574.560</b>

**5- Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	407.109.118	0	660.833.140	0
Công cụ, dụng cụ	146.048.135	0	98.654.400	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.369.103.624	0	2.859.934.670	0
Thành phẩm	1.508.923.293	(22.904.304)	733.744.643	(29.123.498)
<b>Cộng</b>	<b>4.431.184.170</b>	<b>(22.904.304)</b>	<b>4.353.166.853</b>	<b>(29.123.498)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2015: 22.904.304 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2015: 0 đồng.
- Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tăng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6- Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2015	01/01/2015
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>
Cải tạo, mở rộng Nhà máy bê tông li tâm (*)	931.130.163	931.130.163
<b>Cộng</b>	<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>

(\*) Đây là hạng mục công trình “Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực” được Công ty triển khai, xây dựng dựa trên các TSCĐ mua từ Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6 theo Hợp đồng mua bán số 469/HĐMB-VNECO6-KTKH ngày 28/9/2011. Ngoài giá gốc mua TSCĐ, Công ty đã tập hợp toàn bộ các chi phí khác liên quan như chi phí lập bản vẽ thi công, lập dự toán, nguyên vật liệu xuất dùng và lương của Tổ quản lý, chi phí thẩm định dự án hình thành nên giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang. Hiện nay, do gặp khó khăn về thị trường của sản phẩm đầu ra nên dự án của Công ty đang được tạm dừng chờ cơ hội triển khai.

**7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	8.343.162.759	6.498.262.608	1.813.684.566	58.090.910	16.713.200.843
Tăng do mua sắm	0	136.227.273	0	0	136.227.273
Tại ngày 30/6/2015	8.343.162.759	6.634.489.881	1.813.684.566	58.090.910	16.849.428.116
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	4.243.816.217	4.851.627.222	1.813.684.566	47.817.428	10.956.945.433
Khấu hao trong kỳ	265.216.073	208.762.625	0	9.681.818	483.660.516
Tại ngày 30/6/2015	4.509.032.290	5.060.389.847	1.813.684.566	57.499.246	11.440.605.949
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	4.099.346.542	1.646.635.386	0	10.273.482	5.756.255.410
Tại ngày 30/6/2015	3.834.130.469	1.574.100.034	0	591.664	5.408.822.167

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2015 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **5.408.230.503 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.125.885.584 đồng**.

**8- Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.257.477.000	1.257.477.000
Tại ngày 30/6/2015	1.257.477.000	1.257.477.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	0	0
Tại ngày 30/6/2015	0	0
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.257.477.000	1.257.477.000
Tại ngày 30/6/2015	1.257.477.000	1.257.477.000

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**9- Chi phí trả trước**

	30/6/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>57.202.194</b>
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	<i>0</i>	<i>46.396.194</i>
<i>Chi phí sửa chữa TSCĐ</i>	<i>0</i>	<i>10.806.000</i>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>577.823.965</b>	<b>836.245.760</b>
<i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	<i>74.574.025</i>	<i>126.855.347</i>
<i>Chi phí sửa chữa TSCĐ</i>	<i>503.249.940</i>	<i>709.390.413</i>
<b>Cộng</b>	<b>577.823.965</b>	<b>893.447.954</b>

**10- Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2015 (đ)		Phát sinh		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>8.950.000.000</b>	<b>8.950.000.000</b>	<b>10.795.000.000</b>	<b>13.677.230.000</b>	<b>11.832.230.000</b>	<b>11.832.230.000</b>
<b>Vay ngân hàng (*)</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>9.900.000.000</b>	<b>12.550.000.000</b>	<b>10.850.000.000</b>	<b>10.850.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	8.200.000.000	8.200.000.000	9.900.000.000	12.550.000.000	10.850.000.000	10.850.000.000
<b>Vay cá nhân (**)</b>	<b>750.000.000</b>	<b>750.000.000</b>	<b>895.000.000</b>	<b>1.127.230.000</b>	<b>982.230.000</b>	<b>982.230.000</b>
<i>Biện Thị Tuyết</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>645.000.000</i>	<i>700.000.000</i>	<i>555.000.000</i>	<i>555.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Ninh</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>140.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Bích Hoàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>127.230.000</i>	<i>127.230.000</i>	<i>127.230.000</i>
<i>Nguyễn Thị Hiệp Giang</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Phạm Thị Kim Dung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.950.000.000</b>	<b>8.950.000.000</b>	<b>10.795.000.000</b>	<b>13.677.230.000</b>	<b>11.832.230.000</b>	<b>11.832.230.000</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng:**

Số hợp đồng, khế ước vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 30/6/2015
KU 0171	6	9%	30/01/2015	30/07/2015	1.000.000.000
KU 3231	6	9%	10/02/2015	10/08/2015	1.800.000.000
KU 0064	6	9%	24/03/2015	24/09/2015	600.000.000
KU 3018	6	9%	03/04/2015	03/02/2016	1.000.000.000
KU 4066	6	9%	08/04/2015	08/10/2015	1.400.000.000
KU 1589	6	9%	07/05/2015	07/11/2015	1.000.000.000
KU 8544	6	9%	03/06/2015	03/12/2015	500.000.000
KU 9486	6	9%	08/06/2015	05/02/2016	400.000.000
KU 3247	6	9%	23/06/2015	23/12/2015	500.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>8.200.000.000</b>

**(\*\*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân:**

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 30/6/2015
1	Biện Thị Tuyết	HĐ 13/HĐVV/VE8	Không tính lãi	04/05/2015	04/08/2015	500.000.000
2	Nguyễn Thị Ninh	HĐ 15/HĐVV/VE8	12%	05/06/2015	31/12/2015	250.000.000
	<b>Tổng cộng</b>					<b>750.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**11- Phải trả người bán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>262.078.889</b>	<b>262.078.889</b>	<b>1.569.517.527</b>	<b>1.569.517.527</b>
Công ty TNHH Xây dựng giao thông Sông Lam	195.712.051	195.712.051	635.402.224	635.402.224
Công ty TNHH Xây dựng điện miền tây Cao Bằng	0	0	506.488.443	506.488.443
Công ty TNHH Kiến Quốc	33.405.000	33.405.000	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	32.961.838	32.961.838	427.626.860	427.626.860
<b>Cộng</b>	<b>262.078.889</b>	<b>262.078.889</b>	<b>1.569.517.527</b>	<b>1.569.517.527</b>
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>67.225.700</b>	<b>67.225.700</b>
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0	67.225.700	67.225.700

**12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
<b>a. Phải nộp</b>	<b>2.641.512.732</b>	<b>1.600.404.674</b>	<b>3.714.115.251</b>	<b>527.802.155</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.729.129.666	1.293.196.247	2.743.525.906	278.800.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	833.571.977	175.348.993	833.571.977	175.348.993
Thuế thu nhập cá nhân	30.358.576	66.495.422	23.200.843	73.653.155
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	31.929.520	31.929.520	0
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.452.513	29.434.492	77.887.005	0
<b>Cộng</b>	<b>2.641.512.732</b>	<b>1.600.404.674</b>	<b>3.714.115.251</b>	<b>527.802.155</b>

**13- Chi phí phải trả**

	30/6/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>413.696.339</b>	<b>1.230.080.196</b>
Chi phí trích trước cho các công trình:	398.854.672	1.112.799.835
+ Đường dây 110KV Trần Quốc Toàn - An Long	129.109.762	561.225.956
+ Đường dây 500KV Long Phú - Ô Môn	139.619.400	78.373.879
+ Đường dây 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	68.736.406	222.000.000
+ Đường dây 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	38.700.000
+ Đường dây 110KV Bình Minh - Cầu Kè	0	40.000.000
+ Đường dây 220KV Phan Thiết - Hàm Thuận - Bào Lộc	21.389.104	172.500.000
+ Xây dựng, cải tạo đường dây 22KV Cùm'Gar	40.000.000	0
Trích trước chi phí kiểm toán	0	90.000.000
Lãi vay phải trả	14.841.667	27.280.361
<b>Cộng</b>	<b>413.696.339</b>	<b>1.230.080.196</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***14- Phải trả khác**

	30/6/2015	01/01/2015
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.254.343.685</b>	<b>1.819.809.595</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	58.273.008
Kinh phí công đoàn	21.595.023	145.811.775
Đoàn phí công đoàn	32.503.086	123.278.821
Bảo hiểm xã hội	244.283.475	176.059.612
Bảo hiểm y tế	40.747.848	179.879.161
Bảo hiểm thất nghiệp	115.888.430	79.946.790
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	690.049.805	559.537.693
Thù lao HDQT, BKS, thư ký Công ty	0	111.600.000
Phải trả các đội thi công	40.784.047	320.616.444
Phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động	0	39.559.376
Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký	8.106.874	7.263.516
Phải trả khác	60.385.097	17.983.399
<b>Cộng</b>	<b>1.254.343.685</b>	<b>1.819.809.595</b>

**15- Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: đ*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu Quý I năm 2015	18.000.000.000	262.226.432	3.255.266.830	21.517.493.262
Lãi trong Quý I	0	0	316.123.060	316.123.060
Số dư cuối Quý I năm 2015, số dư đầu Quý II năm 2015	18.000.000.000	262.226.432	3.571.389.890	21.833.616.322
Lãi trong Quý II	0	0	169.555.914	169.555.914
Phân phối lợi nhuận (*)	0	260.421.346	(3.188.290.024)	(2.927.868.678)
Số dư cuối Quý II năm 2015	18.000.000.000	522.647.778	552.655.780	19.075.303.558

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/4/2015.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Đối tượng khác	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.700.000.000	651.873.630

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/6/2015 CP</b>	<b>01/01/2015 CP</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Quỹ đầu tư phát triển	522.647.778	262.226.432

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

**01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>a. Doanh thu</b>	<b>5.645.347.300</b>	<b>9.881.245.367</b>	<b>12.931.962.457</b>	<b>14.751.705.706</b>
Doanh thu bán hàng	1.382.484.927	937.670.000	1.440.084.927	2.027.080.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	4.262.862.373	8.943.575.367	11.491.877.530	12.724.625.706
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>3.803.895.961</b>	<b>2.544.908.147</b>	<b>8.071.028.514</b>	<b>6.325.958.486</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	3.803.895.961	2.544.908.147	8.071.028.514	6.325.958.486

**02- Giá vốn hàng bán**

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.096.232.520	831.249.273	1.151.021.273	1.774.345.311
Giá vốn hợp đồng xây lắp	3.121.946.265	7.256.802.242	8.771.531.078	9.789.447.432
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.219.194)	0	(6.219.194)	0
<b>Cộng</b>	<b>4.211.959.591</b>	<b>8.088.051.515</b>	<b>9.916.333.157</b>	<b>11.563.792.743</b>

**03- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	593.977	894.065	3.661.911	2.982.544
<b>Cộng</b>	<b>593.977</b>	<b>894.065</b>	<b>3.661.911</b>	<b>2.982.544</b>

**04- Chi phí tài chính**

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền vay	244.267.500	280.463.945	429.182.974	455.840.672
<b>Cộng</b>	<b>244.267.500</b>	<b>280.463.945</b>	<b>429.182.974</b>	<b>455.840.672</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**05- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý II Năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	440.449.276	823.179.341
Chi phí vật liệu, bao bì	29.336.210	29.336.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.817.190	85.393.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.405.089	34.810.178
Thuế, phí, lệ phí	80.620.797	132.426.814
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	71.398.886	181.393.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.193.263	81.153.795
Chi phí bằng tiền khác	160.274.772	290.851.024
<b>Cộng</b>	<b>891.495.483</b>	<b>1.658.544.528</b>

**06- Chi phí khác**

	<b>Quý II Năm 2015</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>
Chi phí tổ chức du lịch cho CBCNV	0	194.901.136
Các khoản phạt vi phạm hành chính	19.910.524	44.434.492
Phạt chậm nộp BHXH	16.165.713	16.165.713
Tiền vật tư công trình sau quyết toán	13.317.490	13.317.490
Các khoản khác	21.270.250	22.987.161
<b>Cộng</b>	<b>70.663.977</b>	<b>291.805.992</b>

**07- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Quý II Năm 2015</b>	<b>Quý II Năm 2014</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.187.432.412	2.775.026.890	5.231.227.588	4.429.437.576
Chi phí nhân công	2.666.132.894	3.606.187.476	5.094.144.535	6.499.611.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.361.622	256.800.747	483.660.516	509.802.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.567.363	1.524.552.269	488.083.117	2.324.855.485
Chi phí khác bằng tiền	180.699.983	2.000.838.239	630.330.861	2.645.632.068
<b>Cộng</b>	<b>5.416.194.274</b>	<b>10.163.405.621</b>	<b>11.927.446.617</b>	<b>16.409.338.915</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**08- Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>Tổng LN kế toán trước thuế</b>	<b>227.554.726</b>	<b>493.614.863</b>	<b>639.757.717</b>	<b>683.798.492</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN</b>	<b>36.076.237</b>	<b>62.007.423</b>	<b>60.600.205</b>	<b>91.069.094</b>
- Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	0	21.000.000	0	21.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	19.910.524	27.328.256	44.434.492	56.389.927
- Lãi vay vượt mức quy định	0	2.229.167	0	2.229.167
- Phạt chậm nộp BHXH	16.165.713	0	16.165.713	0
- Chi phí không được trừ	0	11.450.000	0	11.450.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>263.630.963</b>	<b>555.622.286</b>	<b>700.357.922</b>	<b>774.867.586</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	57.998.812	122.236.903	154.078.743	170.470.869
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>57.998.812</b>	<b>122.236.903</b>	<b>154.078.743</b>	<b>170.470.869</b>

**09- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II Năm 2015	Quý II Năm 2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
LN kế toán sau thuế TNDN	169.555.914	371.377.960	485.678.974	513.327.623
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	169.555.914	371.377.960	485.678.974	513.327.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>94,20</b>	<b>206,32</b>	<b>269,82</b>	<b>285,18</b>

**10- Công cụ tài chính**

**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10- Công cụ tài chính (tiếp theo)****Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	<b>Tăng / giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>		
Đồng	+200	(171.243.660)
Đồng	-200	171.243.660
<b>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</b>		
Đồng	+100	(88.058.974)
Đồng	-100	88.058.974

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u> đ	<u>Từ 1 - 5 năm</u> đ	<u>Tổng cộng</u> đ
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>			
Các khoản vay	8.950.000.000	0	8.950.000.000
Phải trả người bán	262.078.889	0	262.078.889
Phải trả khác	758.541.776	0	758.541.776
Chi phí phải trả	413.696.339	0	413.696.339
<b>Cộng</b>	<b>10.384.317.004</b>	<b>0</b>	<b>10.384.317.004</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	11.832.230.000	0	11.832.230.000
Phải trả người bán	1.569.517.527	0	1.569.517.527
Phải trả khác	700.799.913	0	700.799.913
Chi phí phải trả	1.230.080.196	0	1.230.080.196
<b>Cộng</b>	<b>15.332.627.636</b>	<b>0</b>	<b>15.332.627.636</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2015 và ngày 01/01/2015.

**11- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<u>Giá trị ghi sổ (đ)</u>				<u>Giá trị hợp lý (đ)</u>	
	<u>30/6/2015</u>		<u>01/01/2015</u>		<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	387.817.014	0	3.990.655.173	0	387.817.014	3.990.655.173
- Phải thu khách hàng	15.745.046.832	0	26.392.049.368	0	15.745.046.832	26.392.049.368
- Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.132.863.846</b>	<b>0</b>	<b>30.382.704.541</b>	<b>0</b>	<b>16.132.863.846</b>	<b>30.382.704.541</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	8.950.000.000	0	11.832.230.000	0	8.950.000.000	11.832.230.000
- Phải trả người bán	262.078.889	0	1.569.517.527	0	262.078.889	1.569.517.527
- Phải trả khác	758.541.776	0	700.799.913	0	758.541.776	700.799.913
- Chi phí phải trả	413.696.339	0	1.230.080.196	0	413.696.339	1.230.080.196
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.384.317.004</b>	<b>0</b>	<b>15.332.627.636</b>	<b>0</b>	<b>10.384.317.004</b>	<b>15.332.627.636</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**11- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	đ	đ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.550.000.000	10.795.000.000

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	đ	đ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.863.435.000	13.677.230.000

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3- Giao dịch với các bên liên quan****Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 với tỷ lệ vốn góp 55,93%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là cung ứng và nhận xây dựng các công trình điện.

**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Địa chỉ: Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 với tỷ lệ vốn góp 52,93%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là thuê xây dựng các công trình điện.

Đơn vị tính: đ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư tại ngày 01/01/2015	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư tại ngày 30/6/2015
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	20.411.906.080	8.878.131.366	16.677.443.056	12.612.594.390
		Phải thu khác	2.839.298	0	0	2.839.298
		Phải trả khác	559.537.693	130.512.112	0	690.049.805
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty con của VNECO	Phải trả nhà cung cấp	67.225.700	0	67.225.700	0

Lương và thưởng của Ban Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 là 97.614.000 đồng.

**4- Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, sản xuất cột bê tông ly tâm. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh.

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>11.491.877.530</b>	<b>1.440.084.927</b>	<b>12.931.962.457</b>
- Doanh thu thuần từ bên ngoài	11.491.877.530	1.440.084.927	12.931.962.457
<b>2. Chi phí</b>	<b>10.245.382.449</b>	<b>1.335.714.430</b>	<b>11.581.096.879</b>
- Giá vốn	8.771.531.078	1.151.021.273	9.922.552.351
- Chi phí phân bổ	1.473.851.371	184.693.157	1.658.544.528
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.246.495.081</b>	<b>104.370.497</b>	<b>1.350.865.578</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>121.057.198</b>	<b>15.170.075</b>	<b>136.227.273</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>29.038.081.652</b>	<b>3.638.857.409</b>	<b>32.676.939.061</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>29.038.081.652</b>	<b>3.638.857.409</b>	<b>32.676.939.061</b>
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>12.086.976.739</b>	<b>1.514.658.764</b>	<b>13.601.635.503</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>			
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>12.086.976.739</b>	<b>1.514.658.764</b>	<b>13.601.635.503</b>

**5- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và quý II/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và quý II/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

**Bảng cân đối kế toán**

Số liệu đã trình bày tại ngày 01/01/2015			Số liệu trình bày lại tại ngày 01/01/2015		
Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (đ)	Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị (đ)
Phải thu khách hàng	131	26.392.049.368	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	26.009.631.759
			Phải thu dài hạn của khách hàng	211	382.417.609
Các khoản phải thu khác	135	895.773.824	Phải thu ngắn hạn khác	136	2.340.228.265
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.489.029.001	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	44.574.560
			Tài sản ngắn hạn khác	155	0
Quỹ đầu tư phát triển	417	106.782.710	Quỹ đầu tư phát triển	418	262.226.432
Quỹ dự phòng tài chính	418	155.443.722			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6- Tính hoạt động liên tục**

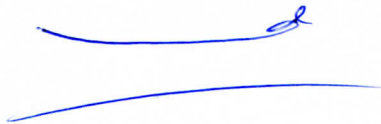
Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuật, ngày 29 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu



Số: 3.98.../VNECO8-TCKT

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 08 năm 2015

“V/v: Giải trình chênh lệch  
kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán  
năm 2015”

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán tại báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

Kết quả kinh doanh trước kiểm toán có lợi nhuận sau thuế là 546.060.032 đồng. Tuy nhiên số liệu sau kiểm toán là 485.678.974 đồng. Lý do là trong báo cáo trước kiểm toán chưa trích lập các khoản lãi ngân hàng đến thời điểm công bố, chưa tính trích các khoản lãi bảo hiểm chậm trả tương ứng 6 tháng đầu năm.

Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán giảm số tiền 60.381.058 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



**NGUYỄN CÔNG ĐIỀU**